

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**

**QUÝ 4 NĂM 2017**

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.505.220.195.944</b>	<b>1.456.718.458.886</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>270.369.964.670</b>	<b>181.532.789.414</b>
111	1. Tiền		75.277.418.856	72.354.364.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		195.092.545.814	109.178.424.931
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>62.100.093.200</b>	<b>14.500.093.200</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		62.100.000.000	14.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>899.704.679.488</b>	<b>959.769.369.521</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	76.230.226.115	58.002.297.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	242.198.844.284	280.805.338.815
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	232.927.733.073	232.927.733.073
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	939.359.345.905	914.391.765.506
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(594.994.787.313)	(530.173.140.351)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.983.317.424	3.815.374.678
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>251.089.660.504</b>	<b>276.502.349.675</b>
141	1. Hàng tồn kho		251.089.660.504	276.502.349.675
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.955.798.082</b>	<b>24.413.857.076</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.528.783.629	8.419.386.058
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.996.790.446	6.384.827.517
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.430.224.007	9.609.643.501
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.833.087.493.608</b>	<b>1.932.169.206.946</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.440.419.126</b>	<b>1.763.765.362</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	506.607.902.690	508.018.848.926
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(505.167.483.564)	(506.255.083.564)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.255.918.262.094</b>	<b>1.302.022.082.632</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.187.474.315.616	1.231.300.549.655
222	- Nguyên giá		1.606.184.216.707	1.584.211.884.043
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(418.709.901.091)	(352.911.334.388)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	68.443.946.478	70.721.532.977
228	- Nguyên giá		75.307.474.979	75.283.818.730
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.863.528.501)	(4.562.285.753)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>172.029.044.734</b>	<b>177.802.529.682</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	172.029.044.734	177.802.529.682
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>161.847.399.838</b>	<b>175.596.364.548</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	04	20.833.576.359	20.745.475.943
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	182.067.900.000	182.067.900.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.054.076.521)	(27.217.011.395)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	3.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>241.852.367.816</b>	<b>274.984.464.722</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	77.092.950.300	74.873.326.815
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	459.385.796	1.458.066.033
269	3. Lợi thế thương mại	14	164.300.031.720	198.653.071.874
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.338.307.689.552</b>	<b>3.388.887.665.832</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.111.410.582.975</b>	<b>2.293.872.562.414</b>		
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.406.662.715.161</b>	<b>1.568.948.196.438</b>		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16 55.936.936.177	51.306.257.577		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17 46.953.868.415	51.709.947.540		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18 177.038.059.248	155.830.322.826		
314	4. Phải trả người lao động	11.307.734.032	10.674.260.939		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19 431.581.486.038	447.430.018.245		
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.177.413.094	2.897.439.515		
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20 136.971.578.165	273.818.967.498		
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15 535.429.393.603	571.354.877.332		
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.266.246.389	3.926.104.966		
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>704.747.867.814</b>	<b>724.924.365.976</b>		
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16 5.119.660.505	-		
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17 101.672.849.093	101.672.849.093		
337	3. Phải trả dài hạn khác	20 177.199.311.945	163.530.704.132		
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15 333.341.531.142	361.403.449.503		
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27 87.414.515.129	98.317.363.248		
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.226.897.106.577</b>	<b>1.095.015.103.418</b>		
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21 1.226.897.106.577</b>	<b>1.095.015.103.418</b>		
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000		
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000		
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	18.468.997.361	17.984.462.955		
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592		
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(823.663.324.682)	(974.155.014.240)		
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(817.767.941.092)	(827.651.732.844)		
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(5.895.383.590)	(146.503.281.396)		
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25.761.619.306	44.855.840.111		
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.338.307.689.552</b>	<b>3.388.887.665.832</b>		

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017		Quý 4/2016		Từ 01/01/2017 - 31/12/2017		Từ 01/01/2016 - 31/12/2016	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	218.671.000.460	182.976.518.931	1.091.895.339.273	980.704.968.165				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	416.059.637	251.911.615	2.054.101.321	836.641.404				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.254.940.823	182.724.607.316	1.089.841.237.952	979.868.326.761				
11	4. Giá vốn hàng bán	24	140.545.839.082	120.871.158.626	604.634.247.482	550.429.415.615				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.709.101.741	61.853.448.690	485.206.990.470	429.438.911.146				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.327.772.434	2.650.257.199	13.692.285.449	19.353.365.872				
22	7. Chi phí tài chính	26	4.676.911.157	16.437.349.079	69.831.461.881	138.918.317.238				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.367.186.151	20.596.958.774	75.932.450.705	112.269.967.288				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(102.497.089)	-	88.100.416	-				
25	9. Chi phí bán hàng		20.381.668.607	19.261.214.796	135.561.584.461	127.679.284.516				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		101.002.445.241	115.796.666.126	236.135.367.834	246.398.652.315				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.126.647.919)	(86.991.524.112)	57.458.962.159	(64.203.977.051)				
31	12. Thu nhập khác		955.909.326	4.020.396.247	1.702.561.587	6.199.438.510				
32	13. Chi phí khác		5.044.793.937	4.793.433.224	22.715.994.081	22.922.769.369				
40	14. Lợi nhuận khác		(4.088.884.611)	(773.036.977)	(21.013.432.494)	(16.723.330.859)				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(48.215.532.530)	(87.764.561.089)	36.445.529.665	(80.927.307.910)				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4.470.790.497	7.898.197.052	39.690.486.922	34.394.252.991				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(5.796.169.114)	11.573.766.306	377.855.840	29.069.594.201				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(46.890.153.913)	(107.236.524.447)	(3.622.813.097)	(144.391.155.102)				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(39.870.667.870)	(97.370.166.546)	(5.895.383.590)	(146.503.281.396)				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.019.486.043)	(9.866.357.901)	2.272.570.493	2.112.126.294				
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				(29)	(733)				

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Lan Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 -	Từ 01/01/2016 -
			31/12/2017	31/12/2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>36.445.529.665</b>	<b>(80.927.307.910)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>248.113.815.699</b>	<b>309.715.551.766</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		106.429.287.679	100.178.794.864
03	- Các khoản dự phòng		78.673.390.437	114.475.073.620
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(10.519.271)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.921.313.122)	(17.323.887.213)
06	- Chi phí lãi vay		75.932.450.705	112.269.967.288
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	126.122.478
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>284.559.345.364</b>	<b>228.788.243.856</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.746.089.464	(48.879.833.166)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.412.689.171	(8.778.752.097)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.200.756.089)	181.101.685.026
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		670.978.944	(3.851.288.768)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.763.554.610)	(178.233.609.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.724.477.671)	(34.288.157.726)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.081.767.569)	(1.973.175.987)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>219.618.547.004</b>	<b>133.885.112.138</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.818.772.596)	(13.182.311.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		262.727.273	1.457.503.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.600.000.000)	(29.996.270.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			21.144.092.483
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(2.099.180.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			7.050.423.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.920.051.665	16.500.704.911
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(60.235.993.658)</b>	<b>874.962.747</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(63.987.402.090)	(95.735.377.432)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.557.976.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(70.545.378.090)</b>	<b>(95.735.377.432)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>88.837.175.256</b>	<b>39.024.697.453</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>181.532.789.414</b>	<b>142.508.091.961</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	03	<b>270.369.964.670</b>	<b>181.532.789.414</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

#### Cấu trúc Công ty mẹ

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	74,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối	Quảng Ninh	83,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	80,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiên (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Hà Nội	78,15%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem



**Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Fafilm Việt Nam	Hà Nội	21,17%	Sản xuất, xuất nhập khẩu phim

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 39,5 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	7.983.970.725	6.142.146.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.209.543.764	66.070.898.845
Tiền đang chuyển	83.904.367	141.319.377
Các khoản tương đương tiền (*)	195.092.545.814	109.178.424.931
	<b><u>270.369.964.670</u></b>	<b><u>181.532.789.414</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	62.100.000.000	62.100.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.100.000.000	62.100.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000		
	<b><u>65.100.000.000</u></b>	<b><u>65.100.000.000</u></b>	<b><u>14.500.000.000</u></b>	<b><u>14.500.000.000</u></b>

#### b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	<b><u>172.559</u></b>	<b><u>(79.359)</u></b>	<b><u>172.559</u></b>	<b><u>(79.359)</u></b>

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2017	01/01/2017
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
			VND	VND
- Công ty CP Fafim Việt Nam	Hà Nội	21,17%	20.833.576.359	20.745.475.943
			<b>20.833.576.359</b>	<b>20.745.475.943</b>

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	11.616.900.000	11.616.900.000
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	<b>182.067.900.000</b>	<b>182.067.900.000</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	4.760.206.933	4.054.813.629
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	8.389.042.438
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	8.317.800.903	6.707.511.445
- Các khoản phải thu khách hàng khác	56.504.721.394	38.850.930.288
	<b>76.230.226.115</b>	<b>58.002.297.800</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư	40.600.000.000	40.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Sao Hôm Nha Trang	138.324.122.712	138.324.122.712
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi	43.284.161.557	43.284.161.557
- Các khoản trả trước người bán khác	19.990.560.015	58.597.054.546
	<b>242.198.844.284</b>	<b>280.805.338.815</b>



## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	34.727.733.073
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
- Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	28.600.000.000
- Các khoản cho vay khác	7.400.000.000	7.400.000.000
	<b><u>232.927.733.073</u></b>	<b><u>232.927.733.073</u></b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ông Hà Trọng Nam	128.161.447.928	128.161.447.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT	420.763.600.580	420.763.600.580
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	21.106.666.666	21.106.666.666
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	99.440.000.000	99.440.000.000
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ công an	111.840.134.000	111.840.134.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551
- Phải thu khác	65.700.791.734	40.733.211.335
	<b><u>939.359.345.905</u></b>	<b><u>914.391.765.506</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ông Hà Trọng Nam	498.912.400.000	500.000.000.000
- Phải thu khác	7.695.502.690	8.018.848.926
	<b><u>506.607.902.690</u></b>	<b><u>508.018.848.926</u></b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	270.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu	15.871.986.584	20.253.667.460
- Công cụ, dụng cụ	1.890.344.108	3.282.158.385
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.728.052.580	217.442.052.580
- Thành phẩm	1.199.175.246	1.229.898.815
- Hàng hóa	930.157.244	938.114.801
- Hàng hóa bất động sản	13.469.944.742	33.086.457.634
	<b><u>251.089.660.504</u></b>	<b><u>276.502.349.675</u></b>



## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Chi phí XDCB khác	844.884.566	6.618.369.514
	-	-
	<b>172.029.044.734</b>	<b>177.802.529.682</b>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	72.220.284.239	2.309.747.549	753.786.942	75.283.818.730
Số tăng trong kỳ	-	-	23.656.249	23.656.249
- Tăng khác			23.656.249	23.656.249
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>72.220.284.239</b>	<b>2.309.747.549</b>	<b>777.443.191</b>	<b>75.307.474.979</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.415.560.621	1.607.088.688	539.636.444	4.562.285.753
- Khấu hao trong kỳ	1.772.151.900	351.998.923	177.091.925	2.301.242.748
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.187.712.521</b>	<b>1.959.087.611</b>	<b>716.728.369</b>	<b>6.863.528.501</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	69.804.723.618	702.658.861	214.150.498	70.721.532.977
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>68.032.571.718</b>	<b>350.659.938</b>	<b>60.714.822</b>	<b>68.443.946.478</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.308.602.470.317	243.403.662.461	23.274.597.569	1.706.665.630	7.224.488.066	1.584.211.884.043
- Mua trong kỳ	8.599.150.686	5.425.270.956	1.202.743.637	33.990.000	333.007.765	15.594.163.044
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.974.438.251	-	-	-	-	11.974.438.251
- Tăng khác	-	899.357.324	-	-	-	899.357.324
- Thanh lý, nhượng bán	(1.551.441.772)	(4.527.249.754)	(368.403.979)	(48.530.450)	-	(6.495.625.955)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.327.624.617.482</b>	<b>245.201.040.987</b>	<b>24.108.937.227</b>	<b>1.692.125.180</b>	<b>7.557.495.831</b>	<b>1.606.184.216.707</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	209.843.514.771	124.588.514.552	12.075.590.288	780.998.919	5.622.715.858	352.911.334.388
- Khấu hao trong kỳ	47.253.491.181	17.960.045.776	2.848.696.601	98.173.427	502.710.664	68.663.117.649
- Tăng khác	-	899.357.324	-	-	-	899.357.324
- Thanh lý, nhượng bán	(798.943.269)	(2.548.030.572)	(368.403.979)	(48.530.450)	-	(3.763.908.270)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>256.298.062.683</b>	<b>140.899.887.080</b>	<b>14.555.882.910</b>	<b>830.641.896</b>	<b>6.125.426.522</b>	<b>418.709.901.091</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.098.758.955.546	118.815.147.909	11.199.007.281	925.666.711	1.601.772.208	1.231.300.549.655
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.071.326.554.799</b>	<b>104.301.153.907</b>	<b>9.553.054.317</b>	<b>861.483.284</b>	<b>1.432.069.309</b>	<b>1.187.474.315.616</b>



### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất dự án KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	49.465.194.904	50.871.788.128
- Các khoản khác	27.627.755.396	24.001.538.687
	<b>77.092.950.300</b>	<b>74.873.326.815</b>

### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	19.855.433.104	29.783.149.656
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	769.133.590	1.005.790.081
- Công ty CP Tân Việt	6.279.062.673	8.095.159.930
- Công ty CP Viptour Togi	43.221.421.202	51.454.072.859
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	1.912.357.456	2.244.941.361
- Công ty THH MTV Sao Hòm Nha Trang	35.714.837.355	41.209.427.718
- Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên	56.547.786.340	64.860.530.269
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.300.031.720</b>	<b>198.653.071.874</b>

### 15. CÁC KHOẢN VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>535.429.393.603</b>	<b>571.354.877.332</b>
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	35.429.393.603	71.354.877.332
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>333.341.531.142</b>	<b>361.403.449.503</b>
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	333.341.531.142	361.403.449.503
	<b>868.770.924.745</b>	<b>932.758.326.835</b>

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	8.075.279.423	7.517.660.983
- Công ty Cổ phần Thống Nhất 508	-	2.239.847.346
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	5.346.065.332	5.346.065.332
- Phải trả các đối tượng khác	42.515.591.422	36.202.683.916
	<b>55.936.936.177</b>	<b>51.306.257.577</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	5.260.458.030	12.956.361.947
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	41.693.410.385	38.753.585.593
	<b>46.953.868.415</b>	<b>51.709.947.540</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án Starcity Westlake Hà Nội	101.672.849.093	101.672.849.093
	<b>101.672.849.093</b>	<b>101.672.849.093</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế GTGT	9.318.969.327	8.373.085.168
- Thuế TTĐB	145.288.878	108.082.062
- Thuế TNDN	6.228.338.268	4.515.826.289
- Thuế thu nhập cá nhân	1.588.175.474	1.905.205.653
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	103.053.529.080	103.053.529.080
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	56.687.317.662	37.874.594.574
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.440.559	-
	<b>177.038.059.248</b>	<b>155.830.322.826</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	246.225.347.041	201.128.456.538
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang	173.119.969.442	229.897.919.595
- Chi phí phải trả khác	12.236.169.555	16.403.642.112
	<b>431.581.486.038</b>	<b>447.430.018.245</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	520.394.543	594.126.913
- Bảo hiểm xã hội	159.173.524	109.399.466
- Bảo hiểm y tế	11.476.874	21.578.480
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.042.825	13.997.222
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.576.030.592	1.594.877.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm 2013	-	140.321.854.400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	128.695.459.807	131.163.133.166
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	100.000.000	2.621.944.444
+ <i>Phải trả khác</i>	12.552.689.007	12.498.417.922
	<b>136.971.578.165</b>	<b>273.818.967.498</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.709.211.151	10.634.553.374
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	171.490.100.794	152.896.150.758
	<b>177.199.311.945</b>	<b>163.530.704.132</b>



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước (01/01/2016)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>15.334.132.643</b>	<b>(879.697.693.678)</b>	<b>115.387.636.685</b>	<b>1.257.353.890.242</b>
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(146.503.281.396)	2.112.126.294	(144.391.155.102)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	2.650.330.312	(5.401.150.234)	(8.078.302.210)	(10.829.122.132)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con trong kỳ	-	-	-	5.726.086.347	(5.726.086.347)	-
Điều chỉnh theo quy định của TT202	-	-	-	58.989.880.346	(58.989.880.346)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(7.268.855.625)	150.346.035	(7.118.509.590)
<b>Số dư cuối kỳ trước (31/12/2016)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>17.984.462.955</b>	<b>(974.155.014.240)</b>	<b>44.855.840.111</b>	<b>1.095.015.103.418</b>
<b>Số dư đầu kỳ này (01/01/2017)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>17.984.462.955</b>	<b>(974.155.014.240)</b>	<b>44.855.840.111</b>	<b>1.095.015.103.418</b>
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(5.895.383.590)	2.272.570.493	(3.622.813.097)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con trong kỳ	-	-	176.295.174	632.185.083	303.406.873	1.111.887.130
Phân phối LNST tại Công ty con	-	-	308.239.232	(5.423.528.958)	(7.134.537.667)	(12.249.827.393)
Điều chỉnh LNST tại Công ty con	-	-	-	(11.750.000.000)	(600.000.000)	(12.350.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm 2013	-	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
Điều chỉnh khác	-	-	-	32.928.417.023	(13.935.660.504)	18.992.756.519
<b>Số dư cuối kỳ này (31/12/2017)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>18.468.997.361</b>	<b>(823.663.324.682)</b>	<b>25.761.619.306</b>	<b>1.226.897.106.577</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.109.989.000.000	55,50%	1.110.500.000.000	55,53%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-		199.500.000.000	9,97%
Các cổ đông khác	890.011.000.000	44,50%	690.000.000.000	34,50%
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.468.997.361	17.984.462.955
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	<b>24.798.811.953</b>	<b>24.314.277.547</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	557.323.533.418	562.004.225.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	504.974.605.688	339.623.187.661
Doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	29.597.200.167	79.077.554.685
	<b>1.091.895.339.273</b>	<b>980.704.968.165</b>



### 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.054.101.321	836.600.495
- Hàng bán bị trả lại	-	40.909
	<b>2.054.101.321</b>	<b>836.641.404</b>

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	294.309.669.602	301.012.146.458
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	290.708.064.988	196.670.297.690
Giá vốn chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	19.616.512.892	52.746.971.467
	<b>604.634.247.482</b>	<b>550.429.415.615</b>

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.833.212.706	13.884.082.593
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.050.373.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	859.072.743	1.418.910.279
	<b>13.692.285.449</b>	<b>19.353.365.872</b>

### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	75.932.450.705	112.269.967.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	282.958.627	225.842.136
Dự phòng đầu tư tài chính	(6.383.947.451)	26.422.473.968
Chi phí tài chính khác	-	33.846
	<b>69.831.461.881</b>	<b>138.918.317.238</b>

### 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	459.385.796	1.458.066.033
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>459.385.796</b>	<b>1.458.066.033</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	87.414.515.129	98.317.363.248
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>87.414.515.129</b>	<b>98.317.363.248</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	954.572.143	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(576.716.303)	29.069.594.201
	<b>377.855.840</b>	<b>29.069.594.201</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.369.964.670	-	181.532.789.414	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.522.197.474.710	(1.093.140.690.798)	1.480.412.912.232	(1.029.406.643.836)
Các khoản cho vay	298.027.733.073	(7.021.580.079)	247.427.733.073	(7.021.580.079)
Đầu tư ngắn hạn	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	<b>2.272.663.245.012</b>	<b>(1.134.216.426.757)</b>	<b>2.091.441.507.278</b>	<b>(1.063.645.314.669)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	868.770.924.745	932.758.326.835
Phải trả người bán, phải trả khác	375.227.486.792	488.655.929.207
Chi phí phải trả	431.581.486.038	447.430.018.245
	<b>1.675.579.897.575</b>	<b>1.868.844.274.287</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.369.964.670	-	-	270.369.964.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.616.364.786	1.440.419.126	-	429.056.783.912
Các khoản cho vay	288.006.152.994	3.000.000.000	-	291.006.152.994
	<b>985.992.482.450</b>	<b>4.440.419.126</b>	<b>-</b>	<b>990.432.901.576</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.532.789.414	-	-	181.532.789.414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	449.242.503.034	1.763.765.362	-	451.006.268.396
Các khoản cho vay	240.406.152.994	-	-	240.406.152.994
	<b>871.181.445.442</b>	<b>1.763.765.362</b>	<b>-</b>	<b>872.945.210.804</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	535.429.393.603	333.341.531.142	-	868.770.924.745
Phải trả người bán, phải trả khác	192.908.514.342	182.318.972.450	-	375.227.486.792
Chi phí phải trả	431.581.486.038	-	-	431.581.486.038
	<b>1.159.919.393.983</b>	<b>515.660.503.592</b>	<b>-</b>	<b>1.675.579.897.575</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	571.354.877.332	165.080.282.592	196.323.166.911	932.758.326.835
Phải trả người bán, phải trả khác	325.125.225.075	163.530.704.132	-	488.655.929.207
Chi phí phải trả	447.430.018.245	-	-	447.430.018.245
	<b>1.343.910.120.652</b>	<b>328.610.986.724</b>	<b>196.323.166.911</b>	<b>1.868.844.274.287</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

**29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	Từ 01/01/2016 - 31/12/2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.320.065.697</b>	<b>1.192.572.287</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	641.266.640	730.608.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	678.799.057	290.145.705
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>606.925.855</b>	<b>140.457.953</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	506.925.855	90.457.953
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	100.000.000	50.000.000
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>3.521.006.180</b>	<b>9.259.191.864</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	3.521.006.180	9.259.191.864
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>4.817.031.986</b>	<b>4.099.766.065</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	56.825.053	44.952.436
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	4.760.206.933	4.054.813.629



<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>		<b>34.727.733.073</b>	<b>34.727.733.073</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
<b>Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn</b>		<b>634.573.709.567</b>	<b>631.415.470.053</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	7.438.861.639	3.193.022.125
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch HĐQT	627.073.847.928	628.161.447.928
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>8.105.279.423</b>	<b>7.517.660.983</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	8.075.279.423	7.517.660.983
<b>Chi phí phải trả</b>		<b>186.010.252</b>	<b>117.828.434</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	186.010.252	117.828.434
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>991.870.855</b>	<b>991.870.855</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	991.870.855	991.870.855

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

### 32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Giải trình này căn cứ nội dung Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

**Lợi nhuận sau thuế của kỳ này (Quý 4/2017) thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước (Quý 4/2016):**

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2017 lỗ 46,8 tỷ đồng trong khi Quý 4/2016 lỗ 107,2 tỷ đồng, giảm lỗ 60,3 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ 56% chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 35,6 tỷ đồng (kỳ này là 218,6 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 182,9 tỷ đồng);
2. Giá vốn hàng bán tăng 19,6 tỷ đồng (kỳ này là 140,5 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 120,8 tỷ đồng);
3. Chi phí tài chính giảm 11,7 tỷ đồng (kỳ này là 4,6 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 16,4 tỷ đồng);
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 14,7 tỷ đồng (kỳ này là 101 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 115,7 tỷ);
5. Chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm 17,3 tỷ (kỳ này là âm 5,7 tỷ trong khi kỳ trước là 11,5 tỷ).

**b) Lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi kỳ trước (Quý 3/2017) sang lỗ kỳ này (Quý 4/2017):**

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQKD Hợp nhất Quý 4/2017 lỗ 46,8 tỷ đồng trong khi Quý 3/2017 lãi 81,3 tỷ đồng do các nguyên nhân chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 254,3 tỷ đồng (kỳ này là 218,6 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 473 tỷ đồng);
2. Giá vốn hàng bán giảm 83,4 tỷ đồng (kỳ này là 140,5 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 224 tỷ đồng);
3. Chi phí tài chính giảm 16,9 tỷ đồng (kỳ này là 4,6 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 21,6 tỷ đồng);
4. Chi phí bán hàng giảm 54,7 tỷ đồng (kỳ này là 20,3 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 75,1 tỷ đồng);
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 61 tỷ đồng (kỳ này là 101 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 39,9 tỷ đồng).

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương